

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Gói thầu số 23: Cung cấp hóa chất năm 2026, bao gồm những nội dung chính như sau:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 23: Cung cấp hóa chất năm 2026.
- Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh năm 2026;
- Hình thức lựa chọn Nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng;
- Phương thức lựa chọn Nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn Nhà thầu: Quý I năm 2026;
- Loại Hợp đồng: Theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.
- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung:

Hàng hóa do các nhà thầu cung cấp phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau:

- Mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.
- Có nguồn gốc xuất xứ ký mã hiệu/ nhãn hiệu, thông số kỹ thuật, hãng sản xuất rõ ràng.

* Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này (Ví dụ: Xuất xứ: Trung Quốc/Nhật Bản; Đức/Trung Quốc/Singapore; Singapore/Malaysia/ Trung Quốc...).

* Trường hợp nhà thầu không chào xuất xứ trong bảng số 10B Webform trên hệ thống của bất kỳ mục hàng hóa nào thì đánh giá là Không đạt.

* Trường hợp nhà thầu chào xuất xứ không rõ ràng hoặc viết sai chính tả thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ.

+ Về ký mã hiệu/ Nhãn hiệu/ Hãng sản xuất: Trường hợp ký mã hiệu/ Nhãn hiệu/ Hãng sản xuất không rõ ràng hoặc Chủ đầu tư có nghi ngờ hàng hóa thì yêu cầu Nhà thầu làm rõ, cung cấp tài liệu chứng minh với nguyên tắc không làm thay đổi giá dự thầu và không thay đổi ký mã hiệu/ Nhãn hiệu/ Hãng sản xuất đã chào.

+ Đối với hàng hóa bắt buộc phải kiểm định chất lượng hoặc chứng nhận và công bố hợp quy theo yêu cầu của Nhà nước Việt Nam, nhà thầu phải cho tiến hành kiểm định và cung cấp đầy đủ chứng chỉ kiểm định khi nghiệm thu. Chi phí kiểm định do nhà thầu chịu.

- Hàng hoá phải được bảo quản, đóng gói, vận chuyển theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam để đảm bảo chất lượng, an toàn hóa chất, cháy nổ và vệ sinh môi trường.

- Có đầy đủ tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng và bảo quản của nhà sản xuất (nếu có yêu cầu) ngay tại thời điểm giao hàng. Đối với hàng hóa do nhà sản xuất nước ngoài cung cấp, các tài liệu kỹ thuật bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ tính pháp lý và được dịch ra ngôn ngữ tiếng Việt, có xác nhận của Nhà thầu.

- Phải có cam kết cung cấp đầy đủ hàng hóa, các chứng chỉ CO, COA/CQ, tờ khai hải quan kèm theo; đảm bảo tiến độ cung cấp; cam kết bảo hành hàng hóa đủ thời gian theo yêu cầu của E-HSMT.

1.3. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Bảng yêu cầu kỹ thuật, tiến độ cung cấp hàng hóa

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
1	Axit clorhydric	Hydrochloric acid – (Axit clohydric HCl 32% ± 1%) - Hàm lượng HCl, % khối lượng: 32±1 - Hàm lượng Cl ₂ , mg/kg: max 20 - Hàm lượng sắt, mg/kg: max 5 - Hàm lượng Axit Sunfuric (qui ra SO ₄ ²⁻), mg/kg: max 10 - Hàm lượng Pb, mg/kg: max 1.0 - Hàm lượng Hg, mg/kg: max 0.1 - Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, mg/kg: max 5.0 - Hàm lượng Asen (As) quy ra As ₂ O ₃ , mg/kg: max 1.0	Kg	450.000	CO, COA/CQ, phiếu cân.	4 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		- Hàm lượng cặn không bay hơi, % khối lượng: max 0.01				
2	Natri Hydroxit	Natri Hydroxit (NaOH 45% ± 1%) - Hàm lượng NaOH, % khối lượng: 45 ± 1 - Hàm lượng Na ₂ CO ₃ , % khối lượng: max: 0,50 - Hàm lượng NaClO ₃ , mg/kg, max: 75 - Hàm lượng NaCl, mg/kg, max: 170 - Hàm lượng Fe ₂ O ₃ , mg/kg, max: 5,0 - Hàm lượng Hg, mg/kg, max: 0,1 - Hàm lượng Pb, mg/kg, max: 2,0 - Hàm lượng Asen (As) quy ra As ₂ O ₃ , mg/kg, max: 2,0 - Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, tính theo mg/kg, max:20,0	Kg	535.700	CO, COA/CQ, phiếu cân.	4 ngày
3	Chất rửa màng lọc RO Lavasol 1	Chất rửa màng lọc RO Lavasol 1 (Hóa chất Lavasol 1) - Trạng thái vật lý: dạng dung dịch lỏng - Màu sắc: dung dịch không màu - Độ pH (dung dịch 2%): 2,5 ÷ 3,5 - Tỷ trọng (kg/l): 1,00 ÷ 1,15 - Nhà sản xuất: PWT Chemicals	Kg	250	CO, COA/CQ	120 ngày
4	Chất rửa màng lọc RO Lavasol 7	Chất rửa màng lọc RO Lavasol 7 (Hóa chất Lavasol 7) - Trạng thái vật lý: dạng dung dịch lỏng - Màu sắc: dung dịch không màu/ màu vàng nhạt	Kg	250	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		<ul style="list-style-type: none"> - Độ pH (dung dịch 2%): 12,50 ÷ 13,20 - Tỷ trọng (kg/l): 1,20 ÷ 1,30 				
5	Hóa chất Aluminium sunfat	<p>Hóa chất Aluminium sunfat, $Al_2(SO_4)_3 \cdot 18H_2O$, ($Al_2O_3 \geq 14,5\%$)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái vật lý: dạng hạt màu trắng đục - Hàm lượng $Al_2O_3 \geq 14,5\%$ - Hàm lượng cặn không hòa tan trong nước: $\leq 1\%$ - Hàm lượng Fe: $\leq 0,01\%$; - pH (dung dịch 1%): ≥ 3 - của Nhà sản xuất: PT Indonesian acids industry hoặc tương đương 	Kg	90.000	CO, COA/CQ	4 ngày
6	Chất chống cấu cặn	<p>Chất chống cấu cặn Genesys LF</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái vật lý: dạng dung dịch lỏng - Màu sắc: màu vàng rom - Độ pH: 9,8 ÷ 10,2 - Tỷ trọng ở 20oC: 1,34 ÷ 1,37g/ml - % (PO4): 21.0 ÷ 27,0 của Nhà sản xuất: H2O Innovation UK hoặc tương đương 	Kg	8.000	CO, COA/CQ	30 ngày
7	Chất trợ lắng Anionic polymer	<p>Chất trợ lắng Anionic polymer (KMR-A1120) Hóa chất Specfloc A - 1120 flocculant anionic polymer (Polyme anion A - 1120)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái vật lý: dạng hạt màu trắng đục - Khối lượng phân tử: ≥ 1500 - Hàm lượng cặn: $\leq 0,5\%$ trọng lượng - Tỷ trọng: $\geq 0,6$ - Thành phần chính tan trong nước: $\geq 88\%$ trọng lượng - Monomer tự do: $\leq 0,025\%$ 	Kg	3.000	CO, COA/CQ	4 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		trọng lượng - NSX: KMR hoặc tương đương				
8	Chất trợ lắng Cationic polymer	Chất trợ lắng Cationic polymer (KMR-C1492). Specfloc C - 1492 flocculant cationic polymer (Polyme cation C1492) - Trạng thái vật lý: dạng hạt - Màu sắc: màu trắng đục - Chất không tan trong nước: $\leq 0,5\%$ - Thành phần chính tan trong nước: $\geq 88\%$ - Độ nhớt (mpa.s): 10.000 min - NSX: KMR hoặc tương đương	Kg	150	CO, COA/CQ	4 ngày
9	Hóa chất Polyacrylamide-ORFLOCK AP-1611	- Trạng thái vật lý: dạng hạt màu trắng - Mùi đặc trưng: không mùi; Tỷ trọng: $=0,75 \text{ g/cm}^3$; pH (dung dịch 0,1%): 7,3	Kg	1.000	CO, COA/CQ	4 ngày
10	Hóa chất Polyacrylamide-ORFLOCK KP-1828	Hóa chất Polyacrylamide-Orflock KP-1828 - Trạng thái vật lý: dạng hạt - Màu sắc: màu trắng - Tỷ trọng: $= 0,75 \text{ g/cm}^3$ - pH (ở dung dịch 0.2%): 2.9	Kg	100	CO, COA/CQ	4 ngày
11	Hóa chất Citric acid monohydrate	Citric acid monohydrate - Ngoại quan: không màu hoặc màu trắng; - Nồng độ: $\geq 99,5\%$ - Sulphate ash: $\leq 0,1\%$ - Oxalate $\leq 360\text{ppm}$; - Kim loại nặng: $\leq 10\text{ppm}$	Kg	4.500	CO, COA/CQ	4 ngày
12	Hóa chất hòa tan cặn bám màng RO (Orpersion G511V)	Hóa chất hòa tan cặn bám màng RO (Orpersion G511V) - Màu sắc: dung dịch không màu/ màu vàng nhạt - Nhà sản xuất: ORGANO (VIETNAM) CO., LTD hoặc tương đương.	Kg	11.000	CO, COA/CQ	4 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
13	Hóa chất SBS Sodium Bisunfit (Natri bisulfit NaHSO ₃ 100%)	SBS Sodium Bisunfit (Natri bisulfit NaHSO ₃ 100%) - Trạng thái vật lý: dạng thể rắn - Màu sắc: màu trắng - Mùi đặc trưng: mùi hắc - Độ pH: 3.8 - 5.2 - Tỷ trọng(g/ml): 1.33 (dung dịch 38%)	Kg	15.000	CO, COA/CQ	4 ngày
14	Sắt (III) Clorua (FeCl ₃ 40%)	- Trạng thái vật lý: dạng dung dịch lỏng - Màu sắc: màu nâu - Mùi đặc trưng: không mùi - Độ pH <2 - Tỷ trọng ở 25 độ C (g/ml): 1,39 ÷ 1,40	Kg	53.400	CO, COA/CQ, Phiếu cân	4 ngày
15	Hóa chất PAC 10%	Hóa chất PAC 10% - Trạng thái vật lý: dạng lỏng - Màu sắc: vàng nghệ - Mùi đặc trưng: mùi hăng - Độ pH: 3 - 5 - Khối lượng riêng (kg/m ³): 1.2 (dạng lỏng 10%)	Kg	120.000	CO, COA/CQ, phiếu cân	4 ngày
16	Hóa chất Sodium tripolyphosphate	Hóa chất STPP (Sodium Tripolyphosphate) FS66 - Trạng thái vật lý: dạng bột màu trắng - Hàm lượng P ₂ O ₅ , % khối lượng, min: 56 - Hàm lượng Na ₅ P ₃ O ₁₀ , % khối lượng, min 95 - pH (dung dịch 1%): 9.5 - 10.0 - Hàm lượng chất không tan trong nước, % khối lượng, max: 0.05 - Độ trong suốt dung dịch (độ hấp thu), %, max: 10 - Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, mg/kg, max: 10 - Hàm lượng Chì, mg/kg, max: 1 - Hàm lượng As, mg/kg, max: 1 - Hàm lượng F, mg/kg, max: 10	Kg	500	COA/CQ	4 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		- Hàm lượng Hg, mg/kg, max: 1 - Hàm lượng Cd, mg/kg, max: 1 - Nhà sản xuất: Thermphos (Lianyungang) Food Additive Co., Ltd hoặc tương đương				
17	Hóa chất Crabion TS	- Trạng thái vật lý: dạng bột màu trắng - Hàm lượng EDTA-4Na, % khối lượng, min: 98 - pH (dung dịch 1%): 10.5 - 11.5 - Giá trị chelating, mg/g, min: 225 - Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, ppm, max: 5 - Hàm lượng Fe, ppm, max: 10	Kg	250	COA/CQ,	4 ngày
18	Hóa chất TCCA	Hóa chất TCCA viên 20g, (Trichloroisocyanuric Acid 90% 20 Gram, C3Cl3N3O3) - Ngoại quan: dạng viên màu trắng - Hàm lượng %: ≥ 90 - Độ ẩm %: 0,5 max - Độ pH (dung dịch 1%): 2,6 ÷ 3,2	Kg	300	COA/CQ,	4 ngày
19	Nước Javen	Natri Hypoclorit (Javel NaClO 120g/l) - Hàm lượng Clo hữu hiệu tính theo g/l: min 120.0 - Hàm lượng kiềm dư quy về NaOH, tính theo g/l: max 25.0 - Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, tính theo mg/kg: max 5.0 - Hàm lượng Asen (As) quy ra As ₂ O ₃ , mg/kg: max 1.0	Kg	50.000	CO, COA/CQ, phiếu cân	4 ngày
20	Sodium Nitrite	- Trạng thái vật lý: dạng rắn màu trắng hay hơi vàng - Độ ẩm: 1,4% max - NaNO ₃ : 0,8% max - Chloride: 0,1% max (as	Kg	500	COA/CQ	4 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		NaCl) - pH: 6 ÷ 9				
21	Hóa chất Sodium hypochlorit	Sodium hypochlorit (Javen NaClO 5%) -Trạng thái: dạng lỏng -Màu sắc: màu vàng nhạt -Mùi đặc trưng: mùi Clo đặc trưng -Độ pH: tính kiềm -Tỷ trọng(g/ml): 1.08-1.17 (dung dịch 5%)	Kg	500	CO, COA/CQ	4 ngày
22	Hóa chất HMV 2808	Hóa chất HMV 2808 - Trạng thái vật lý: dạng dung dịch - Màu sắc: màu vàng nhạt - pH = 11,02-12,18 - Tỷ trọng ở 25°C: 1,12-1,24 g/ml - Nhà sản xuất: HOIMYUNG hoặc tương đương	Kg	500	CO, COA/CQ	4 ngày
23	Hóa chất HMV 250	Hóa chất HMV 250 - Trạng thái vật lý: dạng dung dịch - Màu sắc: màu vàng nhạt - pH = 2,4-4,6 - Tỷ trọng ở 25°C: 0,98-1,06 g/ml - Nhà sản xuất: HOIMYUNG hoặc tương đương	Kg	60	CO, COA/CQ	4 ngày
24	Dung dịch Amoniac	Amoniac- (NH ₃ 22 ± 1%) - Trạng thái vật lý: dạng dung dịch - Màu sắc: không màu - Mùi đặc trưng: mùi amoniac - Tỷ trọng ở 20°C: 0,913 - 0,920 g/ml	Kg	68.000	CO, COA/CQ, phiếu cân	4 ngày
25	Hóa chất Nalco 7330	Hóa chất Nalco 7330 - Trạng thái vật lý: dạng dung dịch lỏng - Màu sắc: không màu hoặc màu vàng xanh nhạt cho đến	Kg	100	CO, COA/CQ	4 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		màu xanh - Độ pH: 2,0 ÷ 5,0 - Tỷ trọng: 1,03g/ml - Nhà sản xuất: Nalco hoặc tương đương				
26	Hydrazine hydrate	Hydrazine hydrate 80%±1, N ₂ H ₄ .H ₂ O 80%±1 - Chất lỏng không màu, mùi sốc - Tỷ trọng ở 20°C: 1.02-1.04 - pH (dung dịch 1%) tại 20°C: 10,5 - Nồng độ Iron: 0-0,5ppm	Kg	400	CO, COA/CQ	4 ngày
27	Hoá chất hấp thụ CO ₂	Hoá chất hấp thụ CO ₂ , Calcium Oxide - Hàm lượng Ca(OH) ₂ hoặc CaO: 91-94% - Hàm lượng NaOH: 4-6% - Hàm lượng KOH: 4-6% - Hàm lượng Nước: 1-3% - Kích thước: 10-15mm - Chỉ thị màu: Có	Kg	600	CO, COA/CQ	4 ngày
28	Hóa chất Sodium Dodecyl Sulfate	Hóa chất Sodium Dodecyl Sulfate C ₁₂ H ₂₅ NaO ₄ S (SDS ≥ 97.5%); Code: S/5200/53, NSX: Fisher Chemical hoặc tương đương, 500g/chai - Color: White - Physical Form: solid - pH: 8.5 to 10 - Molecular Weight (g/mol): 288.378 - Melting Point: 206°C	Kg	20	CO, COA/CQ	120 ngày
29	Clo lỏng	Hàm lượng Cl ₂ tính theo % thể tích, min 99.99%	Kg	650.000	CO, COA/CQ, phiếu cân	4 ngày
30	Amoniac hóa lỏng	Amoniac hóa lỏng (NH ₃ ≥ 99.5%) (Khí amoniac hóa lỏng ≥ 99,5% wt) - Độ ẩm ≤ 0,5% wt - Dầu ≤ 5 ppm	Kg	43.512	CO, COA/CQ, phiếu cân	4 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
31	Hóa chất Potassium hydroxide	Hóa chất Potassium hydroxide (Kali Hydroxit KOH \geq 85%) Dung dịch tạo KOH Potassium hydroxide (KOH), ACS 85% min, K ₂ CO ₃ 2% max. Cat No: 013451.A9, CAS: 1310-58-3 NSX: ThermoFisher scientific hoặc tương đương	Kg	100	CO, COA/CQ	120 ngày
32	Methanol	Methanol, thành phần: CH ₃ OH 99.9%. Hóa chất Methanol (cồn methanol công nghiệp 99%), 20 lít/can	Lít	6.000	CO, COA/CQ	4 ngày
33	Hạt nhựa DOW AMBERLITE IRN150	Hạt nhựa DOW AMBERLITE IRN150 NSX: Dupont hoặc tương đương	Lít	1.050	CO, COA/CQ	4 ngày
34	Sodium Carbonate (Soda Ash Light) Na ₂ CO ₃	Sodium Carbonate (Soda Ash Light) Na ₂ CO ₃ , nồng độ 99%, dạng tinh thể bột màu trắng	Kg	4.500	CO, COA/CQ	4 ngày
35	Vi sinh Microbe-Lift IND	Vi sinh Microbe-Lift IND của NSX: Microbe-Lift hoặc tương đương, 3785ml/bình	Bình	20	CO, COA/CQ	4 ngày
36	Vi sinh Microbe-Lift N1	Vi sinh Microbe-Lift N1 của NSX: Microbe-Lift hoặc tương đương, 3785ml/bình	Bình	20	CO COA/CQ	4 ngày
37	Bộ thuốc thử Silica	Bộ thuốc thử Silica (gồm: Molybdate, Amino acid F và Acid citric), mã: 2553500 của hãng Hach hoặc tương đương	Bộ	25	CO, COA/CQ	120 ngày
38	Hóa chất Amino acid F	Mã: 2386442 của hãng Hach hoặc tương đương Chai/100 ml	Chai	25	CO, COA/CQ	120 ngày
39	Gói thuốc thử TPTZ dạng tép	Gói thuốc thử TPTZ dạng tép (TPTZ Iron Reagent Powder Pillows (for 10-mL sample)), mã: 2608799 của	Gói	50	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		hãng Hach hoặc tương đương, 100 tép/gói.				
40	Hóa chất Polyvinyl Alcohol Dispersing Agent	Hóa chất Polyvinyl Alcohol Dispersing Agent, (50ml/chai). Mã 23765-26 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
41	Dung dịch Mineral Stabilizer	Dung dịch Mineral Stabilizer, (50ml /chai). Mã 23766-26 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
42	Thuốc thử Nessler	Thuốc thử Nessler, 500ml/chai, Mã 21194-49 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
43	Hóa chất Cyclohexanone	Hóa chất Cyclohexanone, (100ml/chai) , Mã 14033-32 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
44	Hóa chất ZincoVer 5 Reagent Powder Pillows	Hóa chất ZincoVer 5 Reagent Powder Pillows (100 tép/gói) , 21066-69 của hãng Hach hoặc tương đương	Gói	10	CO, COA/CQ	120 ngày
45	Thuốc thử Phosphorus	Thuốc thử Phosphorus (Total Phosphorus Test N Tube TM Reagent Set, mã 27426-45 của hãng Hach hoặc tương đương. Bộ/100 test	Bộ	10	CO, COA/CQ	120 ngày
46	Hóa chất ChromaVer 3 Chromium Reagent Powder Pillows	Hóa chất ChromaVer 3 Chromium Reagent Powder Pillows (100 tép/gói) . Mã 1271099-VN của hãng Hach hoặc tương đương	Gói	5	CO, COA/CQ	120 ngày
47	Bộ thuốc thử phân tích Clorua-Chloride Reagent Set	Bộ thuốc thử phân tích Clorua-Chloride Reagent Set, Mã: 23198-00 của hãng Hach hoặc tương đương	Bộ	5	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
48	Thuốc thử Hydraver (Hydraver 2 Hydrazine Reagent)	Thuốc thử Hydraver (Hydraver 2 Hydrazine Reagent). Mã 179032-VN (Chai/100 ml) của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	12	CO, COA/CQ	120 ngày
49	DPD Free Chlorine Reagent Powder Pillows	DPD Free Chlorine Reagent Powder Pillows, 10mL. Mã:2105569 của hãng Hach hoặc tương đương (Gói/100 tép)	Gói	20	CO, COA/CQ	120 ngày
50	Thuốc thử Nitraver	Thuốc thử Nitraver (NitriVer® 2 Nitrite Reagent Powder Pillows), 100 tép/gói. Mã 2107569-VN của hãng Hach hoặc tương đương	Gói	10	CO, COA/CQ	120 ngày
51	Bộ thuốc thử phân tích Sulphide	Bộ thuốc thử phân tích Sulphide (Sulfide Reagent Set), (50 test/bộ). Mã: 22445-00 của hãng Hach hoặc tương đương	Bộ	10	CO, COA/CQ	120 ngày
52	Hóa chất NitraVer 5 Nitrate Reagent Powder Pillows	Hóa chất NitraVer 5 Nitrate Reagent Powder Pillows (100tép/gói). Mã 21061-69 của hãng Hach hoặc tương đương	Gói	10	CO, COA/CQ	120 ngày
53	Dung dịch điện ly KCl 3M	Dung dịch điện ly KCl 3M, 250ml/chai Mã 1048170250 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	5	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
54	Acid chlohydride 36-37%	Acid chlohydride 36-37%, 1003171000 của hãng Merck hoặc tương đương, 1l/chai	Chai	2	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
55	Hóa chất chuẩn natri 1000 ppb	Hóa chất chuẩn natri 1000 ppb (Navigator 500 sodium standard - 1000 ppb sodium, 1x1 liter bottle AWRS5000105) của hãng ACA hoặc tương đương	Lọ	10	CO, COA/CQ	120 ngày
56	Hóa chất chuẩn Natri 100 ppb	Hóa chất chuẩn Natri 100 ppb (Navigator 500 sodium standard - 100 ppb sodium, 1x1 liter bottle AWRS5000104) của hãng ACA hoặc tương đương	Lọ	20	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
57	Dung dịch chuẩn Nito	Dung dịch chuẩn Nito, Amoniac 1-mg/L (Nitrogen, Ammonia Standard Solution, 1-mg/L NH ₃ -N), mã: 189149, 500ml/chai. Mã 189149 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
58	Dung dịch chuẩn sắt	Dung dịch chuẩn sắt 10-mg/l (Iron Standard Solution), mã: 14049, 500ml/chai. Mã 14049 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	3	CO, COA/CQ	120 ngày
59	Dung dịch chuẩn kẽm	Dung dịch chuẩn kẽm (100ml/chai). Mã 237842 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	3	CO, COA/CQ	120 ngày
60	Dung dịch chuẩn đồng	Dung dịch chuẩn đồng 10-mg/l (Copper Standard Solution 10-mg/l Cu), 100ml/chai. Mã 12932 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	3	CO, COA/CQ	120 ngày
61	Dung dịch hiệu chuẩn độ đục	Dung dịch hiệu chuẩn độ đục (<0,10; 20; 200; 800) NTU, Mã: 194150 của hãng Lovibond hoặc tương đương	Bộ	1	CO, COA/CQ	120 ngày
62	Dung dịch chuẩn Silica	Dung dịch chuẩn Silica 0.5-mg/L (S5000 Silica Standard Solution, Silica, 0.5 mg/L, 2.9L, mã: 2100803 của hãng Hach hoặc tương đương, 2.9 lít/chai.	Chai	2	CO, COA/CQ	120 ngày
63	Bộ chất thử CL 17	Bộ chất thử CL 17 (bao gồm: DPD Indicator, Free Chlorine Indicator and Buffer Solution), mã: 2556900-VN của hãng Hach hoặc tương đương	Bộ	15	CO, COA/CQ	120 ngày
64	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate, 1000g/chai. Mã 1011821000 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	5	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, CA	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
65	Dung dịch Amoniac - Ammonia solution 32%	Dung dịch Amoniac - Ammonia solution 32%, Mã: 1054261011 của hãng Merck hoặc tương đương, 1000ml/chai	Chai	3	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, CA	120 ngày
66	Hóa chất Citric axit monohydrate	Hóa chất Citric axit monohydrate (C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O), 1000g/chai. Mã 1002441000 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	15	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
67	Hóa chất 2-propanol C ₃ H ₈ O	Hóa chất 2-propanol C ₃ H ₈ O, 1000ml/chai. Mã 1096341000 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	15	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
68	Dung dịch L(+)-Acid ascorbic	Dung dịch L(+)-Acid ascorbic C ₆ H ₈ O ₆ , 500g/chai. Mã 1004680500 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	5	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
69	Hóa chất EDTA	Hóa chất EDTA, mã: 1084180100, 100g/chai. Mã 1084180100 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	2	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
70	Hóa chất Natri hydroxit NaOH	Hóa chất Natri hydroxit NaOH, 1000g/chai. Mã 1064621000 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	2	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
71	Hóa chất Acid formic 90%	Hóa chất Acid formic 90%, mã: 1108542500 (2.5 lít/chai) 1108542500 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	2	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
72	Hóa chất Natri Clorua (Sodium Chloride) NaCl	Hóa chất Natri Clorua (Sodium Chloride) NaCl, 250g/chai. Mã 1064060250 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	3	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
73	Hóa chất Kali Clorua KCL 3,5M	Hóa chất Kali Clorua KCL 3,5M (230ml/chai). Mã HI7082M của hãng Hanna hoặc tương đương	Chai	10	COA/CQ	120 ngày
74	Dung dịch chuẩn pH 4,00	Dung dịch chuẩn pH 4,00, Mã: 62307100, 500ml/chai. Mã 62307100 của hãng Metrohm hoặc tương đương.	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
75	Dung dịch chuẩn pH 9,00	Dung dịch chuẩn pH 9,00, Mã: 62307120, 500ml/chai Mã 62307120 của hãng Metrohm hoặc tương đương.	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
76	Dung dịch chuẩn pH 7,00	Dung dịch chuẩn pH 7,00, Mã: 62307110, 500ml/chai. Mã 62307110 của hãng Metrohm hoặc tương đương.	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
77	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 100 μ S/cm	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 100 μ S/cm, Mã: 250ml/chai. Mã 62324010 của hãng Metrohm hoặc tương đương.	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
78	Dung dịch KCl bão hòa	Dung dịch KCl bão hòa, 59ml/chai. Mã 25118026 của hãng Hach hoặc tương đương	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
79	Dung dịch điện ly KCl 3M	Dung dịch điện ly KCl 3M, Mã 62308020 của hãng Metrohm hoặc tương đương. Chai/ 250ml	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
80	Dung dịch điện ly 3.5M KCl + AgCl	Dung dịch điện ly 3.5M KCl + AgCl, Mã HI7071L của hãng Hanna hoặc tương đương. Chai/500ml	Chai	5	COA/CQ	120 ngày
81	Dung dịch Amoniac 35%	Dung dịch Amoniac 35%, 2,5lít/chai. Mã A/3280/PB17 của hãng Fisher hoặc tương đương	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
82	Hóa chất Diisopropylamine (C ₆ H ₁₅ N)	Hóa chất Diisopropylamine (C ₆ H ₁₅ N) (1000ml/chai). Mã 8036461000 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	3	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
83	Dung dịch điện ly KCl/AgCl 125ml	Dung dịch điện ly KCl/AgCl 125ml. Mã 9210264 của hãng Rosemount hoặc tương đương. Chai/125ml	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
84	Karl Fischer electrolyte A	Karl Fischer electrolyte A, K3035 của hãng Romil hoặc tương đương	Chai	15	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
85	Karl Fischer Calibrant WS1	Karl Fischer Calibrant WS1(H ₂ O 1mg/g), K7142 của hãng Romil hoặc tương đương	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
86	Hỗn hợp dung môi hữu cơ CPC-25	Hỗn hợp dung môi hữu cơ CPC-25 Mã: 116-ORG2225 của hãng Solvent hoặc tương đương	Lít	50	COA/CQ	120 ngày
87	n-Hexadecane	n-Hexadecane, 99% pure 2.5l. Mã: 120460025 của hãng Acros hoặc tương đương. 2,5L/chai	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
88	Acetone	Acetone, 1000141000 của hãng Merck hoặc tương đương	Chai	10	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
89	HYDRANAL® - Coulomat AG. Dung dịch anot chuẩn độ cho Karl Fisher Coulomat AG	HYDRANAL® - Coulomat AG. Dung dịch anot chuẩn độ cho Karl Fisher Coulomat AG; Mã: 34836 của Hãng: Honeywell hoặc tương đương Quy cách: 500ml/chai	Chai	15	CO, COA/CQ	120 ngày
90	Hóa chất Petroleum benzine boiling range 40-60°C	Hóa chất Petroleum benzine boiling range 40-60oC, 1000ml, Mã:1017751000 Hãng: Merck hoặc tương đương	Chai	5	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
91	Dung môi TANSOL	Dung môi TANSOL, Mã: TANSOL VF Hãng: Reagecon hoặc tương đương	Chai	15	CO, COA/CQ	120 ngày
92	Dung dịch chuẩn độ KOH01F	Dung dịch chuẩn độ KOH01F, 1000ml Mã: KOH01F Hãng: Reagecon hoặc tương đương	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
93	Hóa chất Ethanol (Ethanol solution) (C ₂ H ₅ OH)	Hóa chất Ethanol (Ethanol solution) (C ₂ H ₅ OH), 1000ml/chai Mã:1.00983.1000 Hãng: Merck hoặc tương đương	Chai	5	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
94	Hóa chất 2-propanol C ₃ H ₈ O	Hóa chất 2-propanol C ₃ H ₈ O, 1000ml/chai Mã: 1.09634.1000 Hãng: Merck hoặc tương đương	Chai	3	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
95	Chuẩn TAN; 0,1mgKOH/g	Chuẩn TAN; 0,1mgKOH/g, Mã: RETAN01, 50g Mã: RETAN01 Hãng: Reagecon hoặc tương đương	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày
96	Nhót chuẩn độ sạch	Nhót chuẩn độ sạch, mã: SERMISC067 Mã: SERMISC067 Hãng: Parker hoặc tương đương	Chai	2	CO, COA/CQ	120 ngày
97	Hóa chất Potassium hydrogen phthalate C ₅ H ₈ KO ₄	Hóa chất Potassium hydrogen phthalate C ₅ H ₈ KO ₄ , 250g/chai Mã: 1.04874250 Hãng: Merck hoặc tương đương	Chai	5	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, CA	120 ngày
98	Water Standard 0,01% (10x8ml amp)	Water Standard 0,01% (10x8ml amp), Mã: 1880500010 Hãng: Merck hoặc tương đương	Hộp	5	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, CA	120 ngày
99	Water Standard 0,1% (10x8ml amp)	Water Standard 0,1% (10x8ml amp), Mã: 1880510010 Hãng: Merck hoặc tương đương	Hộp	5	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, CA	120 ngày
100	Nhót tiêu chuẩn hiệu chỉnh thiết bị đo độ nhót	Nhót tiêu chuẩn hiệu chỉnh thiết bị đo độ nhót; Mã: 9727-C35, 9727-C37, 9727-C40, 9727-C42; 4 chai/bộ 9727-C35 9727-C37 9727-C40 9727-C42 Hãng: Canon hoặc tương đương	Bộ	1	CO, COA/CQ	120 ngày
101	Dung dịch chất điện ly TEABr	Dung dịch chất điện ly TEABr, Mã: 62320000 Hãng: Metrohm hoặc tương đương	Chai	3	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
102	COD Standard Solution, CRM traceable to SRM from NIST 100 mg/l in H ₂ O	COD Standard Solution, CRM traceable to SRM from NIST 100 mg/l in H ₂ O, Mã :1250290100, 100ml Mã:1250290100 Hãng: Merck hoặc tương đương	Chai	1	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
103	Than chuẩn 502-681	Than chuẩn 502-681, 50g/lọ Sulfur 1.29 ± 0.1% Mã: 502-681 của hãng Leco hoặc tương đương	Lọ	3	CO, COA/CQ	120 ngày
104	Than chuẩn Leco 502-671	Than chuẩn Leco 502-671 Sulfur 1.16 ± 0.05% Mã: 502-671 của hãng Leco hoặc tương đương	Lọ	12	CO, COA/CQ	120 ngày
105	EDTA 502-896	EDTA 502-896 của hãng Leco hoặc tương đương. Lọ/50g	Lọ	15	CO, COA/CQ	120 ngày
106	Hoá chất hút ẩm Anhydrone cho máy S632	Hoá chất hút ẩm Anhydrone cho máy S632, 454g/lọ. Mã 501-171-HAZ của hãng Leco hoặc tương đương.	Lọ	1	CO, COA/CQ	120 ngày
107	Hoá chất Acid Benzoic chuẩn phân tích nhiệt trị	Hoá chất Acid Benzoic chuẩn phân tích nhiệt trị, 100g/lọ 11371±15 BTU/LB (6317.2±8.3 cal/g) Mã 502-892 của hãng Leco hoặc tương đương.	Lọ	12	CO, COA/CQ	120 ngày
108	Copper Turnings	Copper Turnings, Code: 503-527 503-527 của hãng Leco hoặc tương đương.	Hộp	5	CO, COA/CQ	120 ngày
109	LECOSORB	LECOSORB, Mã: 502-174-HAZ của hãng Leco hoặc tương đương.	Hộp	5	CO, COA/CQ	120 ngày
110	Furnace Reagent,	Furnace Reagent, Code: 501-609-HAZ của hãng Leco hoặc tương đương.	Hộp	5	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
111	Copper Sticks	Copper Sticks, Code: 502-705 của hãng Leco hoặc tương đương.	Hộp	20	CO, COA/CQ	120 ngày
112	N CATALYST	N CATALYST, Mã: 502-049 của hãng Leco hoặc tương đương.	Hộp	10	CO, COA/CQ	120 ngày
113	Than chuẩn 502-680	Than chuẩn 502-680 của hãng Leco hoặc tương đương., 50g/lọ Sulfur $0.38 \pm 0.06\%$	Lọ	1	CO, COA/CQ	120 ngày
114	Hóa chất vệ sinh, làm sạch hệ thống, Toluen	Hóa chất vệ sinh, làm sạch hệ thống, Toluen, Mã: 1083231000 của hãng Merck hoặc tương đương.	Chai	10	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
115	Thuốc thử phân tích COD trong nước biển thang đo 7-70 mg/l	Thuốc thử phân tích COD trong nước biển thang đo 7-70 mg/l Mã: TNT 815 của hãng Hach hoặc tương đương	Hộp	5	CO, COA/CQ	120 ngày
116	Thuốc thử phân tích COD trong nước biển thang đo 70-700 mg/l	Thuốc thử phân tích COD trong nước biển thang đo 70-700 mg/l Mã: TNT 816 của hãng Hach hoặc tương đương	Hộp	5	CO, COA/CQ	120 ngày
117	Hóa chất COD, 3 đến 150mg/l	Hóa chất COD, 3 đến 150mg/l, mã: 2125825, hộp/25 ống 2125825 của hãng Hach hoặc tương đương	Hộp	30	CO, COA/CQ	120 ngày
118	Dung dịch chuẩn pH 7,00	Dung dịch chuẩn pH 7,00 - Buffer solution pH 7,00, 1 lít/chai Mã: 1094391000 của hãng Merck hoặc tương đương.	Chai	20	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
119	Dung dịch chuẩn pH 4,00	Dung dịch chuẩn pH 4,00 - Buffer solution pH 4,00, 1 lít/chai Mã: 1094351000 của hãng Merck hoặc tương đương.	Chai	20	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày
120	Dung dịch chuẩn pH 10,00	Dung dịch chuẩn pH 10,00 - Buffer solution pH 10,00, 1 lít/chai. Mã: 1094381000	Chai	20	CO của đại diện hãng tại Việt Nam, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		của hãng Merck hoặc tương đương.				
121	Khí Oxy	Khí Oxy, thể tích 40 lít Khí Oxy 99,6%, thể tích 40l, áp suất 150bar (khí nạp)	Bình	100	COA/CQ	4 ngày
122	Bình Khí Oxy	Bình Khí Oxy 99,99%, thể tích 40l, áp suất 150bar Thông số: Bình khí Oxy 99,99%, thể tích 40l, áp suất 150bar.	Bình	20	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
123	Khí Nito	Khí Nito, thể tích 40 lít Khí Nito 99,99%, thể tích 40l, áp suất 150bar (khí nạp)	Bình	1280	CO, COA/CQ	4 ngày
124	Bình khí Heli	Bình khí Heli 99.99% 40L, pressure 150 bar Nồng độ Heli: 99,99% Thể tích: 40l Áp suất: 150 bar	Bình	20	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
125	Bình khí CO+CO2	Bình khí CO+CO2 60%CO, 39.99 CO2 40L, pressure 100 bar Nồng độ CO: 60% Nồng độ CO2: 39,99% Thể tích: 40l Áp suất: 100 bar	Bình	3	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
126	Bình khí Acetylen, 40 lít	Bình khí Acetylen, 40 lít Bình và khí Acetylen 99.9%, 40 lít, >=100 bar	Bình	1	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
127	Bình khí Argon	Bình khí Argon 99,9999%, 40 lít, 150bar	Bình	2	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
					pháp luật hiện hành	
128	Khí CO ₂ , thể tích 40 lít	Khí CO ₂ , thể tích 40 lít Khí CO ₂ 99%, 40 lít/bình, áp suất 150bar (khí nạp)	Bình	160	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	4 ngày
129	Bình và Khí chuẩn Zero (HT Hydro)	Bình và Khí chuẩn Zero (HT Hydro) Air, compressed UN1002 của hãng Qingdao ruiming hoặc tương đương Thành phần: Air Độ tinh khiết: 21%±2% Chai 40L, áp suất 150 bar	Bình	1	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
130	Khí Hydrogen Ultra High Purity	Khí Hydrogen Ultra High Purity Thông số: Tên khí Hydrogen của hãng Air Liquide hoặc tương đương Thành phần (Component) 5.0 ultra high purity Dung tích khí chuẩn: 196 ft ³ Áp suất: 150 bar	Bình	1	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
131	Bình và khí chuẩn Clo	Bình và khí chuẩn Clo Thông số: Chlorine Calibration Gas For Gas sensor: S011594/S, 2AL 10ppm CL ₂ /N ₂ 34 litre cylinder size – 34 bar (500psi)	Bình	2	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
132	Bình khí chuẩn Calibration Gas	Bình khí chuẩn Calibration Gas; Kiểu: Gas Composition 1260 – (98, 99); Thành phần: - H ₂ : 2.0 % (50% LEL) Thành phần: - H ₂ : 2,0 % (50% LEL); - Air: Balace; Kiểu bình: 3,6 Cu.ft, 103 Liters @ 70oF and 1000 psig;	Bình	1	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		Nhà sản xuất: Calgaz hoặc tương đương				
133	Bình khí chuẩn Oxy	Bình khí chuẩn Oxy Thành phần: - Oxy: 80ppm; - N2: Balance; 3,6 Cu.ft, 103 Liters @ 70oF and 1000 psig; Nhà sản xuất: Calgaz hoặc tương đương	Bình	1	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
134	Bình khí chuẩn Oxy	Thành phần: - Oxy: 80ppm; - N2: Balance; 3,6 Cu.ft, 103 Liters @ 70oF and 1000 psig; Nhà sản xuất: Calgaz hoặc tương đương	Bình	1	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
135	Bình và khí Span	Bình và khí Span SO2: 2760 mg/Nm3, N2: Balance, 10Mpa/ 25 độ C Thông số: SO2: 2760 mg/ Nm3 N2: Balance Cylinder: NK 3598 10L/ST Filling Pressure: 10,0 Mpa / 25 độ C NSX: Rigas hoặc tương đương	Bình	3	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
136	Bình và Khí Span	Bình và Khí Span SO2: 0.1366% (3975 mg/m3 +- 0.5%rel) N2: 99.8634% Bình và Khí Span. Thông số : SO2: 0,1366% (3975 mg/m3 +- 0,5%) N2: 99,8634% NSX: Rigas hoặc tương đương	Bình	2	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
137	Khí Zero	Khí Zero Thông số: Thành phần: Nitơ 99.999% Áp suất: 10.0 MPa at 25 độ; 10 L/ST NSX: Air liquide hoặc tương đương	Bình	6	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
138	Bình và khí Span	Bình và khí Span SO ₂ : 365 mg/Nm ³ , N ₂ : Balance, 10Mpa/ 25 độ C Thông số: SO ₂ : 365 mg/ Nm ³ N ₂ : Balance Cylinder: 10L/ST Filling Pressure: 10.0 Mpa / 25 độ C NSX: Rigas hoặc tương đương	Bình	2	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
139	Bình và khí Zero (khí trộn)	Bình và khí Zero (khí trộn) Thông số: Thành phần: 1% O ₂ + Nito; Áp suất: 10 MPa at 25 độ; 13,1kg, 10lit. NSX: Rigas hoặc tương đương	Bình	6	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
140	Bình khí Span	Bình khí Span (khí trộn) Thông số: Maker: Uniongas; Thành phần: 21% O ₂ + Nito; Áp suất: 10 MPa at 25 độ; 13,5 kg, 10lit "Thông số: Thành phần: 21% O ₂ + Nito; Áp suất: 10 MPa at 25 độ; 13,5 kg, 10lit NSX: Rigas hoặc tương đương	Bình	8	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
141	Bình Khí NO	Bình Khí NO, 579.8 mg/ Nm ³ (471 ppm), N ₂ : Balance Thông số: NO: 579.8 mg/ Nm ³ (471 ppm) N ₂ : Balance Cylinder: HP 20L/ST Filling Pressure: 10.0 Mpa / 20 độ C NSX: Airkorea hoặc tương đương	Bình	2	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
142	Bình khí SO ₂	Bình khí SO ₂ , 457.4 mg/ Nm ³ (175 ppm), N ₂ : Balance Thông số: SO ₂ : 457.4 mg/ Nm ³ (175 ppm) N ₂ : Balance	Bình	2	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		Cylinder: HP 20L/ST Filling Pressure: 10.0 Mpa / 20 độ C NSX: Airkorea hoặc tương đương			pháp luật hiện hành	
143	Bình khí CO	Bình khí CO, 536 mg/ Nm3 (470 ppm), N2: Balance Thông số: CO: 536 mg/ Nm3 (470 ppm) N2: Balance Cylinder: HP 20L/ST Filling Pressure: 10.0 Mpa / 20 độ C NSX: Airkorea hoặc tương đương	Bình	2	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
144	Bình khí CO2	Bình khí CO2, Thông số CO2: 18%, N2: Balance Thông số: CO2: 18% N2: Balance Cylinder: HP 20L/ST Filling Pressure: 10.0 Mpa / 20 độ C NSX: Airkorea hoặc tương đương	Bình	2	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
145	Bình khí N2	Bình khí N2 Thông số: N2: 99.999 % Cylinder: HP 20L/ST Filling Pressure: 10.0 Mpa / 20 độ C NSX: Airkorea hoặc tương đương	Bình	3	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
146	Bình khí Nitrogen	Bình khí Nitrogen, Thông số: Nito nén tinh khiết 99.999%; Filtered < 3um, 150 bar at 25 degC, 50 lít Thông số: Nito nén tinh khiết 99.999%; Filtered < 3um; Áp suất 150 Bar at 25 degC; 50lit	Bình	6	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
147	Bình và Khí O2	Bình và Khí O2 Span, O2: 7.98% N2: Balance, 12.0Mpa / 20 độ C Thông số O2: 7.98% N2: Balance	Bình	1	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		Filling Pressure: 12.0 Mpa / 20 độ C NSX: Airkorea hoặc tương đương			pháp luật hiện hành	
148	Bình và Khí NO	Bình và Khí NO 159.2 $\mu\text{mol/mol}$ (159.2ppm) N2: Balance, 12.0Mpa / 20 độ C Thông số: NO: 159.2 $\mu\text{mol/mol}$ (159.2ppm) N2: Balance Filling Pressure: 12.0 Mpa / 20 độ C NSX: Airkorea hoặc tương đương	Bình	1	CO, COA/CQ, Giấy kiểm định bình khí (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành	120 ngày
149	Dung dịch chuẩn TSS	Dung dịch chuẩn TSS, Nồng độ 100 mg/L Dung dịch chuẩn TSS 100 mg/L,chai 500ml , Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	60	CO, COA/CQ	120 ngày
150	Dung dịch chuẩn TSS	Dung dịch chuẩn TSS, Nồng độ 50 mg/L Dung dịch chuẩn TSS 50mg/L,chai 500ml , Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	80	CO, COA/CQ	120 ngày
151	Dung dịch chuẩn TSS	Dung dịch chuẩn TSS, Nồng độ 25 mg/L Dung dịch chuẩn TSS 25mg/L,chai 500ml , Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	80	CO, COA/CQ	120 ngày
152	Dung dịch chuẩn COD	Dung dịch chuẩn COD, Nồng độ 100 mg/L Dung dịch chuẩn COD 100 mg/L,chai 500 ml, Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	60	CO, COA/CQ	120 ngày
153	Dung dịch chuẩn COD	Dung dịch chuẩn COD, Nồng độ 50 mg/L Dung dịch chuẩn COD 50 mg/L,chai 500 ml, Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	60	CO, COA/CQ	120 ngày
154	Dung dịch chuẩn COD	Dung dịch chuẩn COD, Nồng độ 25 mg/L Dung dịch chuẩn COD 25 mg/L,chai 500 ml, Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	60	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
155	Dung dịch chuẩn Amoni	Dung dịch chuẩn Amoni, Nồng độ 1mg/L Dung dịch chuẩn NH ₄ -N 1 mg/L, chai 500 ml, Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	40	CO, COA/CQ	120 ngày
156	Dung dịch chuẩn Amoni	Dung dịch chuẩn Amoni, nồng độ 5mg/L Dung dịch chuẩn NH ₄ -N 5mg/L, chai 500 ml, Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	40	CO, COA/CQ	120 ngày
157	Dung dịch chuẩn Amoni	Dung dịch chuẩn Amoni, nồng độ 10mg/L Dung dịch chuẩn NH ₄ -N 10 mg/L, chai 500 ml, Hãng NSI hoặc tương đương	Chai	60	CO, COA/CQ	120 ngày
158	Dung dịch chuẩn DO	Dung dịch chuẩn DO, Nồng độ (6 ÷ 10) mg/L Nồng độ (6 ÷ 10) mg/L Độ chính xác: +- 5% Chai 500 mL	Chai	20	CO, COA/CQ	120 ngày
159	Dung dịch chuẩn DO	Dung dịch chuẩn DO, Nồng độ 0 mg/L Nồng độ 0 mg/L Độ chính xác: +- 5% Chai 500 mL	Chai	20	COA/CQ	120 ngày
160	Dung dịch chuẩn tổng Clo dư 1 mg/L	Dung dịch chuẩn tổng Clo dư 1 mg/L Dung dịch chuẩn tổng Clo dư 1 mg/L, Hộp 24 ống 1,5 ml, Mã: QCI-187, Hãng NSI hoặc tương đương	Hộp	10	CO, COA/CQ	120 ngày
161	Chlorine Check Snip™- Amperometric	Chlorine Check Snip™- Amperometric/Iodometric Titration 0.100ppm #QCI-148, 0.1 mg/L Chlorine Check Snip™- Amperometric/Iodometric Titration 0.100ppm #QCI-148, 0.1 mg/L - 25 Tubes, Mã: QCI-148, Hãng: NSI hoặc tương đương	Hộp	20	CO, COA/CQ	120 ngày
162	Dung dịch chuẩn Sulfua	Dung dịch chuẩn Sulfua, nồng độ 1mg/L Nồng độ 1 mg/L Độ chính xác: +- 5% Chai 500 mL	Chai	20	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
163	Dung dịch chuẩn Sulfua	Dung dịch chuẩn Sulfua, nồng độ 2mg/L Nồng độ 2 mg/L Độ chính xác: +/- 5% Chai 500 mL	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
164	Dung dịch chuẩn Sulfua	Dung dịch chuẩn Sulfua, nồng độ 0mg/L Nồng độ 10 mg/L Độ chính xác: +/- 5% Chai 500 mL	Chai	10	COA/CQ	120 ngày
165	Dung dịch vận hành máy Sulphide, Dung dịch màu (Color solution)	Dung dịch vận hành máy Sulphide, Dung dịch màu (Color solution), chai 1 lít, CTHH: (CH ₃) ₂ NC ₆ H ₄ NH ₂ và HCL 37%	Chai	50	COA/CQ	120 ngày
166	Hóa chất vận hành máy Sulphide, Dung dịch đệm (Buffer solution),	Hóa chất vận hành máy Sulphide, Dung dịch đệm (Buffer solution), chai 1 lít, CTHH: FeCl ₃ *6H ₂ O và HCL 37%	Chai	50	COA/CQ	120 ngày
167	Hóa chất vận hành máy Sulphide, dung dịch pha loãng (Dilution solution)	Hóa chất vận hành máy Sulphide, dung dịch pha loãng (Dilution solution), chai 2 lít, CTHH: ((CH ₃ COO) ₂ Zn*2H ₂ O)	Chai	60	COA/CQ	120 ngày
168	Thuốc thử cho việc hiệu chuẩn CAL Reagent H For 0-1.0Abs	Thuốc thử cho việc hiệu chuẩn CAL Reagent H For 0-1.0Abs CAL Reagent H For 0-1.0Abs PN: 3200913649 Nhà sản xuất: Horiba hoặc tương đương	Bộ	2	CO, COA/CQ	120 ngày
169	Dung dịch chuẩn độ đục	Dung dịch chuẩn độ đục, Nồng độ 200 NTU Dung dịch chuẩn độ đục 200 NTU, chai 500 ml , HSX: NSI hoặc tương đương	Chai	20	CO, COA/CQ	120 ngày
170	Dung dịch chuẩn độ đục	Dung dịch chuẩn độ đục, nồng độ 20 NTU Dung dịch chuẩn độ đục 20 NTU, chai 500 ml , HSX: NSI hoặc tương đương	Chai	20	CO, COA/CQ	120 ngày
171	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện, nồng độ 10 μS/cm Dung dịch chuẩn độ dẫn 10 uS/cm, mã CON10-25, lọ	Chai	20	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		500ml, HSX: Inorganic Ventures hoặc tương đương				
172	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện, Nồng độ 84 $\mu\text{S}/\text{cm}$ Dung dịch chuẩn độ dẫn 84 $\mu\text{S}/\text{cm}$, mã CON84-25-500ML, chai 500ml. HSX: Inorganic Ventures hoặc tương đương	Chai	30	CO, COA/CQ	120 ngày
173	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện, nồng độ 147 $\mu\text{S}/\text{cm}$ Dung dịch chuẩn độ dẫn 147 $\mu\text{S}/\text{cm}$, mã CON147-25, lọ 500ml. HSX: Inorganic Ventures hoặc tương đương	Chai	8	CO, COA/CQ	120 ngày
174	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện, nồng độ 1000 $\mu\text{S}/\text{cm}$ Dung dịch chuẩn độ dẫn 1000 $\mu\text{S}/\text{cm}$, mã CON1000-25, lọ 500ml, HSX: Inorganic Ventures hoặc tương đương	Chai	20	CO, COA/CQ	120 ngày
175	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện, nồng độ 12.88 mS/cm Conductivity Standard 12880 $\mu\text{S}/\text{cm}$ at 25 $^{\circ}\text{C}$, HSX: CPACHEM hoặc tương đương	Chai	1	CO, COA/CQ	120 ngày
176	Dung dịch chuẩn ORP	Dung dịch chuẩn ORP, nồng độ 240mV Dung Dịch Hiệu Chuẩn ORP 240 mV, Độ chính xác: +/- 5 %; Chai 500 mL	Chai	8	COA/CQ	120 ngày
177	Dung dịch chuẩn ORP	Dung dịch chuẩn ORP, nồng độ 470mV. Dung Dịch Hiệu Chuẩn ORP 470 mV, 500 mL. Độ chính xác: +/- 5 %; Chai 500 mL	Chai	8	COA/CQ	120 ngày
178	Dung dịch chuẩn Silica	Dung dịch chuẩn Silica, nồng độ 50 ppb, Dung dịch chuẩn Silica 50ppb Mã AWRS641/0050 của	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Tài liệu cung cấp khi giao hàng	Tiến độ giao hàng kể từ ngày có văn bản đặt hàng
		hãng ACA hoặc tương đương Chai 500mL				
179	Dung dịch chuẩn Silica	Dung dịch chuẩn Silica, nồng độ 200 ppb, Dung dịch chuẩn Silica 200ppb Mã AWRS641/0200 của hãng ACA hoặc tương đương Chai 500mL	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
180	Dung dịch chuẩn Silica	Dung dịch chuẩn Silica, nồng độ 500 ppb, Dung dịch chuẩn Silica 500ppb Mã AWRS641/0500 của hãng ACA hoặc tương đương Chai 500mL	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
181	Hóa chất chuẩn natri 1000 ppb	Hóa chất chuẩn natri 1000 ppb (Navigator 500 sodium standard - 1000 ppb sodium, AWRS5000105) Dung dịch chuẩn Natri 1000ppb Mã AWRS5000105 của hãng ACA hoặc tương đương Chai 1L	Chai	10	CO, COA/CQ	120 ngày
182	Dung dịch chuẩn Natri	Dung dịch chuẩn Natri Nồng độ 500 ppb Độ chính xác: +/- 5 % Chai 1 L	Chai	5	CO, COA/CQ	120 ngày

Ghi chú:

- Danh mục hàng hóa với các thông số kỹ thuật trong bảng nêu trên đã và đang được Chủ đầu tư đang sử dụng hoặc mong muốn sử dụng. Nhà thầu phải tự khảo sát thiết bị máy móc tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đảm bảo hàng hóa cung cấp cho Nhà máy có thể sử dụng được tại các hệ thống thiết bị trong Nhà máy. Nhà thầu có thể chào đúng loại mã trên hoặc loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng và hệ thống hiện hữu của Chủ đầu tư. Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng tương đương thì phải cung cấp các tài liệu chứng minh tính tương đương của hàng hóa và phải có cam kết tính tương thích của hàng hóa chào tương đương trong quá trình sản xuất (tương thích về cả thông số kỹ thuật và chất lượng nước, thông số đầu ra của các hệ thống) và sử dụng.

- Hàng hóa tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, cùng quy cách, cùng thành phần tương đương có tính năng sử dụng tương đương với hàng hóa đã nêu.
- Trường hợp chào mặt hàng thay thế, nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh: kèm theo bảng phân tích tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế, có văn bản cam kết mặt hàng chào thay thế là tương đương hoặc tốt hơn so với mặt hàng yêu cầu.
- Trong quá trình đánh giá E-HSDT, để đảm bảo tính chính xác của hàng hóa nhà thầu chào, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh tính đáp ứng của hàng hóa (kể cả những hàng hóa nhà thầu chào đúng loại tham khảo nêu trong E-HSDT).
- Đối với các mục hàng STT 6,12,22,23,33 là những chất chuyên dụng, được đặc biệt dùng cho các hệ thống xử lý nước và đang sử dụng tốt tại HTXLN Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Do đó, trường hợp chào tương đương, nhà thầu phải chứng minh được hóa chất này đã từng sử dụng và vận hành tốt ở dự án/Nhà máy Nhiệt điện khác tại Việt Nam (Nhà thầu cung cấp xác nhận của Chủ đầu tư của dự án/Nhà máy Nhiệt điện về việc sử dụng hàng hóa đó để chứng minh).
- Nếu nhà thầu có nhu cầu khảo sát, đề nghị Quý nhà thầu gửi công văn đăng ký tham gia khảo sát trước thời gian khảo sát ít nhất 02 ngày làm việc để đăng ký khảo sát, thực hiện các thủ tục bảo lãnh ra vào cổng đến Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Địa chỉ Email: ndvt4@vinhtan4tpp.evn.vn). Nhà thầu sẽ phải ký cam kết đảm bảo an toàn thông tin khi thực hiện khảo sát tại Nhà máy. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm pháp lý về những rủi ro đối với nhà thầu phát sinh từ việc khảo sát hiện trường như tai nạn, mất mát tài sản và các rủi ro khác.
- Thời gian khảo sát bắt đầu: 08 giờ 00 phút - 17 giờ 00 phút từ thứ hai tới thứ sáu. Chủ đầu tư sẽ cử cán bộ hướng dẫn các nhà thầu trong quá trình khảo sát. Ngoài thời gian nêu trên, Chủ đầu tư không xem xét giải quyết.
- Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát hiện trường phục vụ cho việc lập Hồ sơ dự thầu. Chi phí khảo sát hiện trường để phục vụ cho việc lập Hồ sơ dự thầu thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

3. Tổ chức kiểm tra chất lượng và nghiệm thu hàng hoá

- Tổ chức nghiệm thu hàng hoá tại địa điểm giao hàng: Kho vật tư của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, địa chỉ thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.
- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ toàn bộ hồ sơ kỹ thuật của hàng hoá mà mình cung cấp cho Chủ đầu tư trước khi tổ chức nghiệm thu.

- Nhà thầu phải cấp cho Chủ đầu tư các chứng từ như dưới đây:

1. Tài liệu kỹ thuật hoặc tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (nếu có yêu cầu);
2. Chứng chỉ CO do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc CO của nhà sản xuất (bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của tổ chức có thẩm quyền) nếu là hàng nhập khẩu;
3. Chứng chỉ chất lượng (CQ) hoặc chứng chỉ phân tích (COA) hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của nhà sản xuất cấp hoặc xác nhận: bản gốc hoặc bản sao y được chứng thực của tổ chức có thẩm quyền;
4. Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu có liệt kê chi tiết hàng hoá (bản sao không thể hiện giá trị hàng hoá có đóng dấu xác nhận của Bên bán) áp dụng nếu hàng nhập khẩu (nếu yêu cầu);
5. Biên bản giao nhận hàng (phiếu xuất kho);
6. Phiếu cân hàng (áp dụng đối với hàng hóa cấp bằng xe bồn);
7. Giấy cam kết bảo hành hàng hoá (bản gốc);
8. Phiếu an toàn hóa chất theo mẫu “Phụ lục 9 của Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017” của Bộ Công thương (áp dụng cho lần giao hàng đầu tiên);
9. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc hại theo mẫu của Thông tư 17/2022/TT-BCT” của Bộ Công thương (bản gốc).
10. Giấy kiểm định bình khí đối với các bình khí phải kiểm định theo quy định (nếu có) của pháp luật hiện hành tại thời điểm cấp hàng.
11. Trường hợp hàng hóa áp dụng số đăng ký REX để chứng minh xuất xứ hàng hóa, khi giao hàng Nhà thầu phải cung cấp bản gốc văn bản xác nhận cung cấp hàng hóa trong Hợp đồng của Nhà sản xuất hoặc Đại lý bán hàng được Nhà sản xuất ủy quyền hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa mà nhà thầu đã mua để cung cấp cho hợp đồng, kèm theo hóa đơn thương mại của hàng hóa có thể hiện số đăng ký REX. Hàng hóa chỉ được nghiệm thu khi có thể tra cứu được xuất xứ của hàng hóa trên cơ sở dữ liệu REX chính thức tại link sau: https://ec.europa.eu/taxation_customs/dds2/eos/rex_validation.jsp.

- Tổ chức nghiệm thu hàng hoá tại địa điểm giao hàng: Kho vật tư/ bồn chứa của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, địa chỉ thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng (hàng hóa được xếp dỡ xuống và giao vào trong kho của Bên A).

- Chủ đầu tư kiểm tra các thông số kỹ thuật, mác, mã của hàng hoá căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của HSMT quy định đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp.

+ Đối với các mục hàng có yêu cầu cung cấp CO, COA/CQ (quy định chi tiết trong danh mục hàng hóa tại phụ lục hợp đồng):

- Trường hợp Nhà thầu chào hàng nhập khẩu, nhà thầu phải cung cấp các thông tin về hàng hóa nhập khẩu gồm: CO, COA/CQ và Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu có liệt kê chi tiết hàng hoá (bản sao không thể hiện giá trị hàng hoá có đóng dấu xác nhận của Bên bán) (đối với các mục hàng được yêu cầu). Trong trường hợp cần thiết (nếu có yêu cầu) Nhà thầu phải cung cấp các thông tin của người khai hải quan (Số tờ khai hải quan, họ và tên, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước).

- Trường hợp Nhà thầu chào Hàng hóa được gia công/ sản xuất trong nước thì phải cung cấp Giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc các giấy tờ chứng nhận chất lượng tương đương khác để thay thế.
 - Đối với các mục hàng nhập khẩu mà số lượng hàng hóa trên CO, COA/CQ chỉ nhập riêng cho Nhà máy thì nhà thầu phải cung cấp bản gốc.
 - Đối với các mục hàng hóa mà số lượng và chủng loại hàng hóa trên CO, COA/CQ không chỉ nhập riêng cho Nhà máy: khuyến khích Nhà thầu nộp bản gốc, trường hợp không nộp bản gốc Nhà thầu phải cung cấp bản sao y công chứng của cơ quan công chứng có thẩm quyền tại địa phương của Đơn vị nhập khẩu/chi nhánh của Đơn vị nhập khẩu hoặc tại địa phương đặt Nhà máy. Khi có yêu cầu, nhà thầu phải cung cấp bản gốc để đối chiếu.
 - Trước khi hàng hóa được nghiệm thu, Nhà thầu phải cung cấp bản gốc văn bản xác nhận cung cấp hàng hóa trong Hợp đồng của Nhà sản xuất hoặc Đại lý bán hàng được Nhà sản xuất ủy quyền hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa mà nhà thầu đã mua để cung cấp cho hợp đồng, áp dụng cho các mục hàng có yêu cầu cung cấp CO. Trong văn bản xác nhận phải thể hiện rõ số CO và ngày CO, COA/CQ. Nhà thầu (Bên B) cam kết về tính chính xác của các tài liệu Bên B cung cấp kèm theo hàng hóa. Bên B xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật và trước Bên A về tính chính xác của các tài liệu kèm theo hàng hóa mà Bên B đã cung cấp bao gồm: CO, COA/CQ, tài liệu kỹ thuật, Tờ khai hải quan (nếu có), các văn bản của Nhà sản xuất, Đại lý bán hàng hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa (nếu có)....
- Biện pháp an toàn: Nhà thầu phải có đầy đủ các phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hoá. Trong trường hợp do lỗi của Nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Chủ đầu tư thì Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có).

4. Giao nhận hàng hoá

Trường hợp trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Chủ đầu tư có văn bản thông báo thời điểm bắt đầu sử dụng kết quả cân hàng theo trạm cân đã được kiểm định theo quy định thì hai bên thống nhất sử dụng kết quả cân/ phiếu cân của Chủ đầu tư để làm cơ sở thống nhất số lượng thực nhận.

Giao sản phẩm NaOH 45%, HCl 32%, PAC10%, Javen NaClO 120g/l: Nhà thầu phải sử dụng xe bồn để vận chuyển và bơm trực tiếp vào bồn chứa của Bên A. Giao sản phẩm NH₃ 22% Nhà thầu vận chuyển bằng phuy 200kg giao tại kho chứa hóa chất của Bên A. Giao sản phẩm Clo lỏng (min 99,99%): Nhà thầu vận chuyển bình clo đầy đến giao tại nhà chứa clo của Bên A, đồng thời nhận bình clo rỗng về để nạp cho chuyến hàng tiếp theo.

Giao sản phẩm NaOH 45%, HCl 32%, PAC10%, Javen NaClO 10%: Chủ đầu tư cử đại diện kiểm tra niêm phong, kiểm tra chất lượng, đối chiếu chứng từ và giám sát nhân sự của Nhà thầu bơm hàng vào bồn chứa của Bên A.

Giao sản phẩm Clo lỏng (min 99,99%): Nhà thầu vận chuyển bình Clo đầy đến giao tại nhà chứa Clo của Bên A, việc bốc dỡ bình Clo đầy được hai bên phối hợp thực hiện. Nhà thầu chịu trách nhiệm móc cầu vào bình Clo đầy tại xe chở, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm cầu bình Clo từ xe chở vào vị trí đặt bình. Đồng thời Nhà thầu nhận bình chứa Clo rỗng về để nạp giao cho chuyển hàng tiếp theo.

Khi giao bình đầy và nhận bình rỗng hai bên cùng kiểm tra kỹ số lượng, chất lượng, ghi nhận từng mã số bình đầy giao cho Chủ đầu tư và mã số bình rỗng Nhà thầu nhận về đồng thời làm thủ tục giao nhận. Lập biên bản ghi nhận tình trạng kỹ thuật của bình, van, mũ chụp bảo vệ van. Khi Nhà thầu chở bình rỗng về kho Nhà thầu kiểm tra tình trạng van bình, nếu phát hiện hư hỏng Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để hai bên xác nhận tình trạng van và cùng nhau bàn bạc đưa ra hướng giải quyết. Sau khi hai bên ký biên bản giao nhận bình thì phải chịu trách nhiệm về số lượng bình đã nhận. Bình chứa phải có giấy phép sử dụng do cơ quan có thẩm quyền cấp và còn thời hạn sử dụng ít nhất 30 ngày kể từ ngày giao/nhận giữa hai bên.

Khi giao nhận hàng hoá phải tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo yêu cầu của Bên A. Trong trường hợp kiểm tra hàng hóa không đạt yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận và trả về cho Nhà thầu (Nhà thầu) ngay tại địa điểm giao hàng.

Trong một số trường hợp đặc biệt khi Nhà máy cần gấp hóa chất để sử dụng trong quá trình sửa chữa, xử lý sự cố phát sinh, yêu cầu Nhà thầu phải linh động và sắp xếp giao hàng nhanh chóng và kịp thời, kể cả vào ngày cuối tuần (ngày thứ bảy và chủ nhật) để đảm bảo cho việc sản xuất của Nhà máy diễn ra liên tục. Nếu việc chậm trễ giao hàng làm gián đoạn, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và gây thiệt hại cho Nhà máy, Nhà thầu phải bồi thường cho Nhà máy toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh này như quy định tại mục 2. Bồi thường thiệt hại của E-ĐKC 22 ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.